

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

(Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023)

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán 6 tháng năm 2023	1 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng năm 2023	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng năm 2023	6 - 7
Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính 6 tháng năm 2023	10 - 18

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,493,594,537,607	2,139,509,082,275
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	11,214,792,615	16,045,219,587
1. Tiền	111		11,214,792,615	16,045,219,587
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,532,601,500,000	1,130,201,500,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1,055,000,000	1,055,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	122		(853,500,000)	(853,500,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,532,400,000,000 ✓	1,130,000,000,000 ✓
III. Các khoản phải thu	130	(5.2)	121,451,510,763	124,178,725,397
1. Phải thu khách hàng	131		157,917,715,124	82,944,500,939
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		60,966,233,800	67,213,198,748
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		51,250,220,315	122,744,527,249
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(148,761,379,479)	(148,761,379,479)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		78,721,003	37,877,940
IV. Hàng tồn kho	140	(5.3)	806,970,439,863	868,522,459,613
1. Hàng tồn kho	141		806,970,439,863	868,522,459,613
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	(5.4)	21,356,294,366	561,177,678
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,216,452,568	435,797,730
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		94,083,957	
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		19,045,757,841	125,379,948
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,078,193,334,188	2,095,814,717,344
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		536,410,183,138	536,410,183,138
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		536,410,183,138	536,410,183,138
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		238,126,999,423	248,891,137,336
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.5)	238,126,999,423	248,891,137,336
- Nguyên giá	222		789,900,147,175	788,992,547,175
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(551,773,147,752)	(540,101,409,839)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	(5.6)		
- Nguyên giá	228		2,725,170,638	2,725,170,638
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,725,170,638)	(2,725,170,638)
III. Bất động sản đầu tư	230		38,348,306,134	39,856,874,038
- Nguyên giá	231		45,257,037,009	45,257,037,009
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(6,908,730,875)	(5,400,162,971)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		129,567,142,095	132,977,644,232
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(5.7)	129,567,142,095	132,977,644,232
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	(5.8)	1,038,701,045,006	1,038,701,045,006
1. Đầu tư vào công ty con	251		646,188,127,898	646,188,127,898
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		636,106,072,921	636,106,072,921
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		942,000,000	942,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(244,535,155,813)	(244,535,155,813)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		97,039,658,392	98,977,833,594
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		97,039,658,392	98,977,833,594
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4,571,787,871,795	4,235,323,799,619

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,016,938,284,024	761,518,463,032
I. Nợ ngắn hạn	310		1,016,938,284,024	761,518,463,032
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	(5.9)	46,992,977,348	172,994,074,829
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	(5.9)	22,301,260,729	39,237,399,900
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(5.11)	99,658,199,258	394,554,621,444
4. Phải trả người lao động	314	(5.9)	10,560,530,721	23,214,755,786
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(5.9)	1,138,484,317	9,464,802,269
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	(5.9)	40,084,114,842	41,149,000,260
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	(5.9)	14,365,736,337	15,908,296,021
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(5.10)	722,355,564,757	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		59,481,415,715	64,995,512,523
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

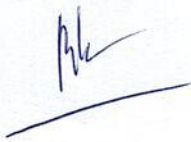
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	(5.12)	3,554,849,587,771	3,473,805,336,587
I. Vốn chủ sở hữu	410		3,554,849,587,771	3,473,805,336,587
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3,473,805,336,587	3,473,805,336,587
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	441b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		81,044,251,184	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		81,044,251,184	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4,571,787,871,795	4,235,323,799,619

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN THỊ BÍCH LÊ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN HỮU ĐỨC

Ngày 27 tháng 7 năm 2023

CHỦ TỊCH HĐQT



NGUYỄN VĂN DŨNG

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

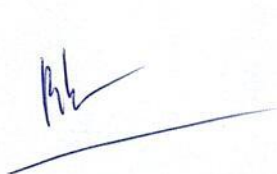
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		673,227,949,140	665,493,744,583
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	(6.1)	673,227,949,140	665,493,744,583
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	522,718,773,915	498,951,716,044
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		150,509,175,225	166,542,028,539
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.3)	110,964,973,947	19,117,349,781
7. Chi phí tài chính	22	(6.4)	15,030,147,088	4,866,685,355
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14,127,607,239	4,672,626,089
8. Chi phí bán hàng	24	(6.5)	65,171,441,173	59,085,052,861
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(6.6)	99,252,111,834	95,918,423,973
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		82,020,449,077	25,789,216,131
11. Thu nhập khác	31	(6.7)	7,262,180,901	6,086,559,869
12. Chi phí khác	32	(6.8)	4,202,363,713	315,221,014
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3,059,817,188	5,771,338,855
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		85,080,266,265	31,560,554,986
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.9)	4,036,015,081	6,528,526,264
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		81,044,251,184	25,032,028,722

Ngày 13 tháng 3 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT



TRẦN THỊ BÍCH LÊ



TRẦN HỮU ĐỨC



NGUYỄN VĂN DŨNG

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu 2023	6 tháng đầu 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	85,080,266,265	31,560,729,547
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	13,180,305,817	13,744,291,436
Các khoản dự phòng	03		
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(109,578,643,280)	(16,786,010,974)
Chi phí lãi vay	06	14,127,607,239	4,672,626,089
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2,809,536,041	33,191,636,098
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2,477,548,596)	(84,751,722,146)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	61,552,019,750	(1,781,217,268)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(214,857,716,527)	(132,001,245,984)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	157,520,364	(31,909,529,558)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(14,127,607,239)	(4,684,320,889)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20,000,000,000)	(3,382,282,827)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	124,415,000	260,263,609
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1,614,139,060)	(2,454,073,693)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(188,433,520,267)	(227,512,492,658)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,492,513,530)	(354,985,991)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2,563,000,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(832,400,000,000)	(750,200,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	430,000,000,000	699,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cô tức và lợi nhuận được chia	27	107,577,042,068	45,511,921,267
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(293,752,471,462)	(5,543,064,724)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu 2023	6 tháng đầu 2022
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1,382,248,676,329	425,524,317,854
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(659,893,111,572)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(245,000,000,000)	(164,863,439,167)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	477,355,564,757	260,660,878,687
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(4,830,426,972)	27,605,321,305
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16,045,219,587	2,966,164,728
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	11,214,792,615	30,571,486,033

Ngày 21 tháng 7 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT






TRẦN THỊ BÍCH LÊ

TRẦN HỮU ĐỨC

NGUYỄN VĂN DŨNG

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC CỦA TCT
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023**

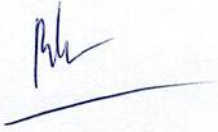
CHỈ TIÊU	Mã số	Còn phải nộp (01/01/2023)	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp cuối kỳ
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	22,717,439,563	17,163,222,758	30,024,122,894	9,856,539,427
- Văn phòng Tổng công ty		22,678,293,735	17,066,198,223	29,887,952,531	9,856,539,427
- Công ty XNK Biên Hòa		39,145,828	97,024,535	136,170,363	-
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	(57,145,703)	13,501,968,764	13,471,095,670	(26,272,609)
- Văn phòng Tổng công ty		(57,145,703)	13,501,968,764	13,471,095,670	(26,272,609)
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13	105,026,272,044	436,344,531,259	454,124,842,379	87,245,960,924
- Văn phòng Tổng công ty		105,026,272,044	436,344,531,259	454,124,842,379	87,245,960,924
4. Thuế Xuất, nhập khẩu	14	16,117,108,259	202,010,448	20,767,839,408	(4,448,720,701)
- Văn phòng Tổng công ty		16,117,108,259	202,010,448	20,767,839,408	(4,448,720,701)
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	15,038,866,728	4,036,015,081	20,000,000,000	(925,118,191)
- Văn phòng Tổng công ty		15,038,866,728	4,036,015,081	20,000,000,000	(925,118,191)
6. Tiền thuế đất	16	-	307,551,631	307,551,631	-
- Văn phòng Tổng công ty		-	307,551,631	307,551,631	-
- Công ty XNK Biên Hòa		-	-	-	-
7. Tiền thuế đất	17	(66,528,159)	12,734,379,002	12,732,039,798	(64,188,955)
- Văn phòng Tổng công ty		-	11,754,806,334	11,754,806,334	-
- Công ty XNK Biên Hòa		(66,528,159)	979,572,668	977,233,464	(64,188,955)
8. Thuế thu nhập cá nhân	18	854,328,378	3,121,360,088	3,839,666,513	136,021,953
- Văn phòng Tổng công ty		856,034,464	3,121,360,088	3,839,666,513	137,728,039
- Công ty XNK Biên Hòa		(1,706,086)	-	-	(1,706,086)
9. Thuế khác, phí, lệ phí	19	234,798,900,386	7,524,411,389	253,485,092,205	(11,161,780,430)
Tđó:-Thuế môn bài		-	4,000,000	4,000,000	-
- Văn phòng Tổng công ty		-	3,000,000	3,000,000	-
- Công ty XNK Biên Hòa		-	1,000,000	1,000,000	-
-Lợi nhuận phải nộp NS		231,420,248,702	-	245,000,000,000	(13,579,751,298)
- Văn phòng Tổng công ty		231,420,248,702	-	245,000,000,000	(13,579,751,298)
-Thuế Khác, phí, lệ phí		-	-	-	-
- Văn phòng Tổng công ty		-	-	-	-
-Thuế TNNN		3,378,651,684	7,520,411,389	8,481,092,205	2,417,970,868
- Văn phòng Tổng công ty		3,378,651,684	7,520,411,389	8,481,092,205	2,417,970,868
TỔNG CỘNG		394,429,241,496	494,935,450,420	808,752,250,498	80,612,441,418

Ngày 27 tháng 7 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT



TRẦN THỊ BÍCH LÊ



TRẦN HỮU ĐỨC



NGUYỄN VĂN DŨNG

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai (tên nước ngoài "Dong Nai Food Industrial Corporation", tên viết tắt là "DOFICO") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được hình thành trên cơ sở tổ chức lại Tổng công ty công nghiệp thực phẩm Đồng Nai (Công ty Nhà nước) theo Quyết định số 1547/QĐ-UBND, ngày 18 tháng 06 năm 2010 và Quyết định số 1650/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600253505, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 07 năm 2010. Chủ sở hữu của Tổng Công ty là Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Tổng công ty là 3.473.805.336.587 đồng

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 833A xa lộ Hà Nội, KP 1, Phường Long Bình Tân, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Tổng Công ty có 01 đơn vị hạch toán phụ thuộc tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là Công ty Xuất nhập khẩu Biên Hòa

Ngoài ra, Tổng Công ty có các công ty con sau:

- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn
- Công ty Cổ phần Cao su công nghiệp
- Công ty TNHH Một thành viên Thọ Vực
- Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư phát triển Bửu Long

Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất thuốc lá

Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư trồng trọt, thu mua, chế biến thuốc lá nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá điếu, kinh doanh và xuất khẩu. Sản xuất, mua bán, xuất khẩu thuốc lá điếu các loại (cả nhãn hiệu thuốc lá điếu nước ngoài bằng hình thức liên doanh, liên kết hoặc chuyển nhượng bản quyền). Nhập khẩu trực tiếp các loại nguyên, phụ liệu, vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng thay thế cho sản xuất thuốc lá;
- Sản xuất, mua bán và xuất khẩu các loại bao bì, vật tư phụ liệu cho sản xuất thuốc lá;
- Kinh doanh và cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà cửa. Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu nông nghiệp kỹ thuật cao, hạ tầng khu dân cư. Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn thuốc lá nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá điếu; Nhập khẩu trực tiếp nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá; Bán buôn con giống bò sữa, bò thịt và các loại gia súc, gia cầm khác. Bán buôn cây giống, cây xanh công trình, cây kiểng, hoa, cỏ các loại. Bán buôn nông sản (đối với hạt điều và bông vải phải thực hiện theo quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24/06/2002 của Thủ tướng Chính phủ). Bán buôn gia súc, gia cầm;
- Sản xuất thực phẩm khác. Sản xuất chế biến thực phẩm đóng gói, đóng hộp;
- Dịch vụ hỗ trợ trồng trọt;
- Bán buôn sữa tươi, bánh, kẹo, các sản phẩm được chế biến từ sữa và các loại thực phẩm khác; Thực phẩm tươi sống, thực phẩm chế biến, thực phẩm công nghệ; Thủy sản, trứng gia cầm;
- Giết mổ gia cầm, gia súc. Chế biến thịt gia súc, gia cầm đóng gói và đóng hộp;
- Dịch vụ cung ứng phân bón, thuốc trừ sâu. Bán buôn phân bón; phân bón vi sinh, phân hữu cơ; các loại bao bì, vật tư phụ liệu cho sản xuất thuốc lá;
- In ấn (in xuất bản phẩm phải có giấy phép);
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Sản xuất sữa tươi, các sản phẩm được chế biến từ sữa;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho của hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc lá được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Giá trị hàng tồn kho của hoạt động thương mại và sản xuất khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC, ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

4.6. Kế toán các hoạt động liên doanh

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

4.7. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu và thu nhập khác được ghi nhận căn cứ vào hóa đơn tài chính đã phát hành.

Các khoản lãi đầu tư được ghi nhận khi đã thực thu tiền hoặc có bằng chứng chắc chắn sẽ thu được.

4.9. Thuế

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Theo quy định hiện hành, số liệu thuế sẽ do cơ quan thuế thanh kiểm tra và quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và các khoản dự trừ (nếu có), sẽ được Tổng Công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2023	01/01/2023
Tiền mặt	1,079,898,198	3,034,963,408
Tiền gửi ngân hàng	10,134,894,417	13,010,256,179
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	11,214,792,615	16,045,219,587

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Phải thu khách hàng	157,917,715,124	82,944,500,939
Trả trước cho người bán	60,966,233,800	67,213,198,748
Các khoản phải thu khác	51,250,220,315	122,744,527,249
DP phải thu ngắn hạn khó đòi	(148,761,379,479)	(148,761,379,479)
Tài sản thiếu chờ xử lý	78,721,003	37,877,940
Cộng	121,451,510,763	124,178,725,397

5.3. Hàng tồn kho

	30/06/2023	01/01/2023
Nguyên liệu, vật liệu	676,916,609,354	726,135,809,224
Công cụ dụng cụ	51,188,829,488	50,432,184,128
Chi phí SXKD dở dang	22,809,705,118	22,855,427,245
Thành phẩm	40,795,661,558	51,583,905,704
Hàng hóa	7,168,260,434	6,961,465,571
Hàng gửi đi bán	8,091,373,911	10,553,667,741
Cộng giá gốc hàng tồn kho	806,970,439,863	868,522,459,613
Dự phòng giảm giá HTK	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	806,970,439,863	868,522,459,613

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2023	01/01/2023
Chi phí trả trước ngắn hạn	2,216,452,568	435,797,730
Thuế GTGT được khấu trừ	94,083,957	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19,045,757,841	125,379,948
Cộng	21,356,294,366	561,177,678

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác Cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	287,314,525,367	396,539,217,553	58,997,946,447	46,096,428,808	44,429,000	788,992,547,175
Tăng trong năm	-	-	830,000,000	77,600,000	-	907,600,000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	287,314,525,367	396,539,217,553	59,827,946,447	46,174,028,808	44,429,000	789,900,147,175
Hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	136,913,017,301	314,361,944,850	53,532,641,806	35,249,376,882	44,429,000	540,101,409,839
Tăng trong năm	3,428,241,659	5,301,131,400	750,437,330	2,191,927,524	-	11,671,737,913
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	140,341,258,960	319,663,076,250	54,283,079,136	37,441,304,406	44,429,000	551,773,147,752
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	150,401,508,066	82,177,272,703	5,465,304,641	10,847,051,926	-	248,891,137,336
Tại ngày cuối năm	146,973,266,407	76,876,141,303	5,544,867,311	8,732,724,402	-	238,126,999,423

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	2,548,138,792	177,031,846	2,725,170,638
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	2,548,138,792	177,031,846	2,725,170,638
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	2,548,138,792	177,031,846.00	2,725,170,638
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	2,548,138,792	177,031,846	2,725,170,638
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-

5.7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	45,257,037,009	45,257,037,009
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	45,257,037,009	45,257,037,009
Hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	5,400,162,971	5,400,162,971
Tăng trong năm	1,508,567,904	1,508,567,904
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	6,908,730,875	6,908,730,875
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	39,856,874,038	39,856,874,038
Tại ngày cuối năm	38,348,306,134	38,348,306,134

5.8. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2023	01/01/2023
Các công trình tại Tổng công ty	317,990,765	171,990,765
Dự án khu dân cư Bửu Long	29,617,498,472	29,617,498,472
Dự án khu NN ứng dụng kỹ thuật cao Thọ Vực	18,975,659,803	18,975,659,803
Dự án 3B - Argropark	73,966,291,223	73,865,491,265
Vườn cao su tại xã Xuân Tâm, Xuân Lộc	-	3,716,330,667

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

Dự án 3C - Argropark	3,183,624,762	3,139,815,236
Chi phí đầu tư dự án trung tâm thương mại Biên Hòa	3,490,858,024	3,490,858,024
Cộng	129,567,142,095	132,977,644,232

5.9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2023		01/01/2023
Đầu tư vào công ty con	646,188,127,898	(1)	646,188,127,898
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (2)	636,106,072,921	(2)	625,843,286,000
Đầu tư dài hạn khác	942,000,000	(3)	942,000,000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	1,283,236,200,819		1,272,973,413,898
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	244,535,155,813	(4)	244,535,155,813
Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn	1,038,701,045,006		1,028,438,258,085

(1) Là khoản đầu tư vào các Công ty sau:

	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai	28,847,140,000	
Công ty CP Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	72,108,000,000	
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai	31,684,651,800	5,085,267,256
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	33,100,880,000	
Công ty TNHH MTV Thọ Vực	17,829,456,098	113,152,055
Công ty Cổ phần Cao su công nghiệp	115,236,000,000	
Công ty TNHH MTV đầu tư phát triển Bửu Long	347,382,000,000	96,777,883,855
Cộng	646,188,127,898	101,976,303,166

(2) Là khoản góp vốn vào các Công ty sau:

	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH TMDV Quốc tế Big C Đồng Nai	88,331,040,000	
Công ty Cổ phần XD và SX Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	230,300,000,000	
Công ty Cổ phần Tổng hợp gỗ Tân Mai	15,443,000,000	
Công ty TNHH Bochang Donatours	66,816,246,000	56,373,140,864
Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - WinEco	90,000,000,000	
Công ty CP chế biến XNK - NSTP Đồng Nai	89,643,000,000	40,875,711,783
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai	40,310,000,000	40,310,000,000
Công ty CP bóng đá Đồng Nai	5,000,000,000	5,000,000,000
Công ty TNHH TMDV siêu thị Coopmart Biên Hòa	10,262,786,921	
Cộng	636,106,072,921	142,558,852,647

(3) Là khoản góp vốn vào Công ty CP Sản xuất Thương Mại dịch vụ Đồng Nai

5.10. Các khoản phải trả

	30/06/2023	01/01/2023
Phải trả người bán	46,992,977,348	172,994,074,829
Người mua trả tiền trước	22,301,260,729	39,237,399,900
Chi phí phải trả	1,138,484,317	9,464,802,269

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

Phải trả người lao động	10,560,530,721	23,214,755,786
Doanh thu chưa thực hiện	40,084,114,842	41,149,000,260
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	59,481,415,715	64,995,512,523
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14,365,736,337	15,908,296,021
Cộng	194,924,520,009	366,963,841,588

5.11. Các khoản vay và nợ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ ngắn	722,355,564,757	0

(*) Chi tiết như sau:

	Số tiền
Vay ngắn hạn NH TNHH CTBC CN HCM	35,876,831,893
Vay ngắn hạn NH Wooribank VN CN Đồng Nai	373,133,394,007
Vay ngắn hạn NH Nông nghiệp và PTNT Đồng	154,272,547,909
Vay ngắn hạn NH TMCP Quân đội CN Đồng Nai	159,072,790,948
Cộng	722,355,564,757

5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2023	01/01/2023
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	9,856,539,427	22,717,439,563
Thuế tiêu thụ đặc biệt	87,245,960,924	105,026,272,044
Thuế xuất, nhập khẩu	0	16,117,108,259
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	15,038,866,728
Thuế khác	2,417,970,868	3,378,651,684
Lợi nhuận còn lại nộp ngân sách	0	231,420,248,702
Thuế thu nhập cá nhân	137,728,039	856,034,464
Cộng	99,658,199,258	394,554,621,444

5.13. Vốn chủ sở hữu

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3,473,805,336,587			3,473,805,336,587
Quỹ đầu tư phát triển	0		0	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân		81,044,251,184		81,044,251,184
Cộng	3,473,805,336,587	81,044,251,184	-	3,554,849,587,771

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu 2023	6 tháng đầu 2022
Doanh thu bán hàng	673,227,949,140	665,493,744,583
Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần	673,227,949,140	665,493,744,583

(*) Chi tiết như sau:

Doanh thu thuần từ HĐ SXKD của công ty VP tổng công ty	620,899,239,353
Doanh thu thuần từ HĐ SXKD của Công ty XNK Biên Hòa	52,328,709,787
Cộng	673,227,949,140

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

6.2 Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu 2023	6 tháng đầu 2022
Giá vốn hoạt động SXKD của Công ty mẹ	473,498,829,095	443,024,013,485
Giá vốn hoạt động SXKD của Công ty XNK Biên Hòa	49,219,944,820	55,927,702,559
Cộng	522,718,773,915	498,951,716,044

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu 2023	6 tháng đầu 2022
Doanh thu liên doanh liên kết, cổ tức được chia (*)	70,173,253,492	6,835,823,631
Thu lãi tiền gửi	38,785,383,012	9,950,145,300
Thu khác	1,153,474	42,530
Thu chênh lệch tỷ giá	2,005,183,969	2,331,338,320
Cộng	110,964,973,947	19,117,349,781

(*) Chi tiết như sau:

- Doanh thu cổ tức

Công ty Cổ phần Tổng hợp gỗ Tân Mai	1,235,440,000
Công ty TNHH TMDV Quốc tế Big C Đồng Nai	66,458,000,000
Lãi hoạt động liên doanh coop mart	2,479,813,492
	70,173,253,492

6.4 Chi phí tài chính

	6 tháng đầu 2023	6 tháng đầu 2022
Chi phí lãi vay	14,127,607,239	4,672,626,089
Chi phí chuyển nhượng đầu tư TC	2,515,666	2,515,666
Chi phí khác	459,733,680	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	440,290,503	191,543,600
Cộng	15,030,147,088	4,866,685,355

6.5 Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu 2023	6 tháng đầu 2022
Chi phí vật liệu	130,130,547	525,104,850
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,550,048,855	13,477,072,140
Chi phí bán quyền	41,363,071,510	39,099,122,760
Chi phí bằng tiền khác	8,166,896,411	4,158,043,758
Chi phí khấu hao TSCĐ	8,090,634	13,465,538
Chi phí nhân viên	1,953,203,216	1,812,243,815
Cộng	65,171,441,173	59,085,052,861

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu 2023	6 tháng đầu 2022
Chi phí nhân viên quản lý	48,299,646,620	50,026,960,678
Chi phí đồ dùng văn phòng	3,596,659,220	3,360,703,940
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,522,461,898	5,944,597,361
Thuế, phí và lệ phí	7,500,936,881	2,394,277,923
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24,208,077,224	24,963,503,608

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

Chi phí khác	10,124,329,991	9,228,380,463
Cộng	99,252,111,834	95,918,423,973

6.7 Thu nhập khác

	6 tháng đầu 2023	6 tháng đầu 2022
Thu nhập bán phế liệu	537,613,634	935,777,549
Cho thuê mặt bằng + VP làm việc	3,825,088,321	3,094,406,814
Thu từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định	2,330,000,000	-
Thu khác	569,478,946	2,056,375,506
Cộng	7,262,180,901	6,086,559,869

6.8 Chi phí khác

	6 tháng đầu 2023	6 tháng đầu 2022
Giá vốn vườn cây cao su tại Xuân Tâm Xuân Lộc	3,716,330,667	-
Chi phí khác	486,033,046	315,221,014
Cộng	4,202,363,713	315,221,014

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lợi nhuận kế toán trước thuế 6 tháng đầu năm 2023 của VP tổng công ty	84,130,341,226
Lợi nhuận kế toán trước thuế 6 tháng đầu năm 2023 của Công ty XNK Biên Hòa	949,925,039
Lợi nhuận từ hoạt động không chịu thuế TNDN (cổ tức)	70,173,253,492
Chi phí loại trừ	5,273,062,634
Lợi nhuận tính thuế	20,180,075,407
Chi phí thuế TNDN hiện hành 6 tháng đầu năm 2023 (20%)	4,036,015,081

Ngày 27 tháng 7 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT





NGUYỄN VĂN DŨNG